

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 47

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Số: 24/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 06/3/2018, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Tạ Văn Việt

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0045-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	
			31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514.397.698.393	621.606.441.170
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98.905.203.423	62.173.812.666
1. Tiền	111	5	15.877.238.577	22.173.812.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.027.964.846	40.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		67.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	67.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.522.540.726	386.015.340.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	83.385.450.510	123.627.331.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.796.511.558	12.295.357.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	5.500.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.457.755.702	251.986.609.702
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.617.177.044)	(5.893.958.394)
IV- Hàng tồn kho	140		176.693.517.336	132.120.522.960
1. Hàng tồn kho	141	11.1	181.417.063.708	137.858.241.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(4.723.546.372)	(5.737.718.724)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		23.276.436.908	41.296.765.274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	640.157.212	676.843.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.144.896.564	39.878.998.516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	491.383.132	740.922.848
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.059.754.037.712	771.313.848.298
I- Tài sản cố định	220		713.254.435.107	146.680.661.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	700.280.805.184	133.402.367.416
- Nguyên giá	222		986.210.458.399	270.974.514.509
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.929.653.215)	(137.572.147.093)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	12.973.629.923	13.278.294.422
- Nguyên giá	228		14.600.533.191	14.600.533.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.626.903.268)	(1.322.238.769)
II- Tài sản dở dang dài hạn	240		13.693.533.035	288.152.810.260
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	13.693.533.035	288.152.810.260
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250		194.710.786.680	191.943.497.032
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	173.277.391.751	153.777.391.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	26.905.703.370	40.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	44.000.000.000	44.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(49.472.308.441)	(46.739.598.089)
IV- Tài sản dài hạn khác	260		138.095.282.890	144.536.879.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	138.095.282.890	144.536.879.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.574.151.736.105	1.392.920.289.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.305.368.293.291	995.552.389.356
I- Nợ ngắn hạn	310		693.582.451.034	494.085.695.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	75.192.404.083	80.385.842.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.789.498.009	3.537.132.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.865.694.464	1.313.912.018
4. Phải trả người lao động	314		34.264.542.939	45.382.051.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.962.855.113	3.390.073.492
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	36.292.474.105	69.798.027.346
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	510.422.203.846	266.802.216.966
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.792.778.475	23.476.438.092
II- Nợ dài hạn	330		611.785.842.257	501.466.694.293
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	1.219.891.725
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	543.784.557.292	410.570.884.250
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	68.001.284.965	89.675.918.318
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.783.442.814	397.367.900.112
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	268.783.442.814	397.367.900.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	24.304.128.673	21.126.989.978
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22a	36.941.790.957	31.771.386.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.599.395.690	4.135.271.918
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.342.395.267	27.636.115.032
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	-	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.574.151.736.105	1.392.920.289.468

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.177.822.859.266	901.787.620.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.177.822.859.266	901.787.620.194
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.098.075.049.217	832.361.108.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.747.810.049	69.426.511.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	21.743.787.536	18.443.454.695
7. Chi phí tài chính	22	27	41.338.335.512	27.950.467.350
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		36.739.025.270	18.264.383.679
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	21.173.682.081	12.917.552.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	22.930.119.120	42.549.829.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.049.460.872	4.452.116.938
11. Thu nhập khác	31	29	22.390.522.113	28.235.585.582
12. Chi phí khác	32	30	240.729.135	416.054.602
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.149.792.978	27.819.530.980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.199.253.850	32.271.647.918
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.856.858.583	4.635.532.886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.342.395.267	27.636.115.032

Tổng công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.199.253.850	32.271.647.918
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	43.481.911.858	16.411.609.288
- Các khoản dự phòng	03		(20.232.876.703)	(29.018.043.248)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(429.407.001)	9.036.328.191
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(17.716.389.003)	(14.277.019.912)
- Chi phí lãi vay	06	27	36.739.025.270	18.264.383.679
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.041.518.271	32.688.905.916
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.136.627.574)	29.434.850.419
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.558.822.024)	37.985.186.526
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19.759.152.766	3.376.018.057
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.523.518.090	(12.343.022.272)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.299.926.469)	(16.758.174.401)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(3.568.412.564)	(4.302.260.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		46.090.000	53.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.224.602.182)	(5.546.945.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.418.111.686)	64.587.659.060
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.334.218.235)	(278.126.591.420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	218.181.818	118.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.248.858.363	13.102.850.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(130.367.178.054)	(266.905.240.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.161.216.046.441	889.786.084.493
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(953.812.560.315)	(763.276.715.707)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.880.771.841)	(9.109.645.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		182.522.714.285	117.399.723.786
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36.737.424.545	(84.917.857.865)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.173.812.666	147.081.576.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.033.788)	10.093.656
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		98.905.203.423	62.173.812.666

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu



Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Tông Giám đốc



Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 11/01/2007 về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An		Giới thiệu sản phẩm
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C Các công ty con		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
8 Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dệt may
3 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (22.665 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (22.735 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi tại kho bạc Nhà nước.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 31/12/2017 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ các công ty: Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 702.000.000 VND, Công ty Cổ phần May Halotexco là 469.375.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan là 4.571.280.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 1.730.075.000 VND và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex là 153.210.000 VND. Trong năm, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ, theo đó, số lượng cổ phiếu Tổng công ty nắm giữ tại 31/12/2017 ở công ty này là 1.038.045 cổ phiếu.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2017 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ các công ty: Công ty Cổ phần Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND, Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh là 750.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2017 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm, Tổng công ty nhận điều chuyển tài sản cố định từ Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex theo Quyết định số 01-17 ngày 01/7/2017 của Giám đốc công ty này. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm bàn giao là 395.959.582.598 VND và 106.347.516.507 VND.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí khác là chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí quản lý khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09` - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lãi vay vốn hóa trong năm là 1.930.576.848 VND.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/4/2017.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm bao gồm khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước và khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***5. TIỀN**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	340.607.022	240.459.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.536.631.555	21.933.353.295
Cộng	<u>15.877.238.577</u>	<u>22.173.812.666</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>31/12/2017</u> VND		<u>01/01/2017</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	67.000.000.000	67.000.000.000	-	-

6.2 Phải thu về cho vay	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	5.500.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	5.500.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2017 01/01/2017
VND VND

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty con				126.903.997.622	153.777.391.751	(39.266.559.153)	114.510.832.598		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				26.319.953.370	40.905.703.370	(5.625.572.468)	35.280.130.902		
Đầu tư vào đơn vị khác				41.486.835.688	44.000.000.000	(1.847.466.468)	42.152.533.532		
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:									
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58	75,58	33.600.000.000	26.653.336.785	-	26.653.336.785	-	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	77,40	77,40	77,40	3.500.000.000	1.877.500.000	-	1.877.500.000	-	1.877.500.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(5.052.683.689)	54.676.717		54.676.717
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-		-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000	-	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.236.871.791)	66.763.128.209		66.763.128.209
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39	54,39	54,39	19.500.000.000	13.039.194.560	-	13.039.194.560	-	13.039.194.560
Công ty CP Dệt kim Vinatex (*)	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(6.833.838.649)	12.666.161.351		12.666.161.351
Cộng				216.100.000.000	173.277.391.751	(46.373.394.129)	126.903.997.622		

(*) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện mua lại 550.000 cổ phần của Công ty CP Dệt kim Vinatex từ Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 theo Nghị quyết số 07/NQ-HDQT ngày 08/8/2017 của Hội đồng quản trị nhằm thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư. Giao dịch mua bán cổ phần đã được hoàn tất theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/8/2017. Tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty CP Dệt kim Vinatex là 51,32% và Tổng công ty là công ty mẹ của Công ty CP Dệt kim Vinatex kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	1.319.953.370
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	31,25	31,25	31,25	80.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
Cộng				85.544.010.000	26.905.703.370	(585.750.000)	26.319.953.370

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác	44.000.000.000	(2.513.164.312)	41.486.835.688
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Nam Hà Nội	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(2.513.164.312)	3.486.835.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	(46.739.598.089)	(47.206.839.700)
Trích lập dự phòng	(2.787.387.069)	(2.422.512.167)
Hoàn nhập dự phòng	54.676.717	2.889.753.778
Số dư cuối năm	(49.472.308.441)	(46.739.598.089)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	83.385.450.510	123.627.331.044
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.316.731.176	62.846.583.176
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	-	58.472.518.015
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	15.316.731.176	4.374.065.161
Các khoản phải thu của khách hàng khác	68.068.719.334	60.780.747.868

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.457.755.702	(3.150.517.175)	251.986.609.702	(3.150.517.175)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.402.348.822	-	1.153.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.093.920.000	-	-	-
Tạm ứng	316.672.918	-	330.783.820	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	-	-	241.271.213.086	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Phải thu khác	427.629.787	(133.333.000)	1.014.428.621	(133.333.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(5.893.958.394)	(5.548.160.418)
Trích lập dự phòng	(619.893.087)	(545.797.976)
Hoàn nhập dự phòng	896.674.437	200.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(5.617.177.044)	(5.893.958.394)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(2.466.659.869)	(2.743.441.219)
- Phải thu khác	(3.150.517.175)	(3.150.517.175)

10. NỢ XẤU

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	6.303.308.195	686.131.151	7.090.374.606	1.196.416.212
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.219.714.173	-	1.868.165.894	451.021
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.219.714.173</i>	<i>-</i>	<i>1.868.165.894</i>	<i>451.021</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	1.966.766.289	686.131.151	2.105.380.979	1.195.965.191

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91.133.025.668	(3.757.737.546)	51.056.453.441	(4.182.424.022)
Công cụ, dụng cụ	730.707.645	-	367.821.454	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.006.284.034	-	11.414.332.763	-
Thành phẩm	67.547.046.361	(965.808.826)	75.019.634.026	(1.555.294.702)
Cộng	181.417.063.708	(4.723.546.372)	137.858.241.684	(5.737.718.724)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số dư đầu năm	(5.737.718.724)	(7.020.120.904)
Trích lập dự phòng	(4.723.546.372)	(5.737.718.724)
Hoàn nhập dự phòng	5.737.718.724	7.020.120.904
Số dư cuối năm	(4.723.546.372)	(5.737.718.724)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
12.1 Ngắn hạn	640.157.212	676.843.910
Thuê văn phòng	110.000.000	105.000.000
Thuê quảng cáo ngoài trời	-	571.843.910
Công cụ dụng cụ xuất dùng	530.157.212	-
12.2 Dài hạn	138.095.282.890	144.536.879.168
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	41.373.636.365	45.978.106.061
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	83.294.351.469	85.443.883.120
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.427.295.056	13.114.889.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ					Cộng
Số đầu năm	106.869.285.391	152.311.884.811	10.349.439.164	1.443.905.143	270.974.514.509
Tăng trong năm	218.825.672.841	492.262.863.278	5.265.008.284	94.892.345	716.448.436.748
Mua sắm	-	250.528.682.295	2.546.414.546	94.892.345	253.169.989.186
Đầu tư XDCB hoàn thành	67.318.864.964	-	-	-	67.318.864.964
Nhận điều chuyển từ Hà Nam	151.506.807.877	241.734.180.983	2.718.593.738	-	395.959.582.598
Giảm trong năm	-	87.750.000	1.080.751.108	43.991.750	1.212.492.858
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.080.751.108	43.991.750	1.124.742.858
Giảm khác (*)	-	87.750.000	-	-	87.750.000
Số cuối năm	325.694.958.232	644.486.998.089	14.533.696.340	1.494.805.738	986.210.458.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	17.639.982.311	110.052.990.124	8.663.230.070	1.215.944.588	137.572.147.093
Tăng trong năm	32.417.365.592	113.514.788.271	3.480.415.499	112.194.504	149.524.763.866
Khấu hao trong năm	8.812.041.087	32.811.541.575	1.441.470.193	112.194.504	43.177.247.359
Nhận điều chuyển từ Hà Nam	23.605.324.505	80.703.246.696	2.038.945.306	-	106.347.516.507
Giảm trong năm	-	42.514.886	1.080.751.108	43.991.750	1.167.257.744
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.080.751.108	43.991.750	1.124.742.858
Giảm khác (*)	-	42.514.886	-	-	42.514.886
Số cuối năm	50.057.347.903	223.525.263.509	11.062.894.461	1.284.147.342	285.929.653.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	89.229.303.080	42.258.894.687	1.686.209.094	227.960.555	133.402.367.416
Số cuối năm	275.637.610.329	420.961.734.580	3.470.801.879	210.658.396	700.280.805.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

(*) Giảm khác trong năm là các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2017 là 40.541.635.799 VND (tại 01/01/2017 là 36.485.639.305 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 316.558.543.300 VND và 190.168.178.748 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
Số cuối năm	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.040.937.039	281.301.730	1.322.238.769
Tăng trong năm	304.664.499	-	304.664.499
Khấu hao trong năm	304.664.499	-	304.664.499
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.345.601.538	281.301.730	1.626.903.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	13.278.294.422	-	13.278.294.422
Số cuối năm	12.973.629.923	-	12.973.629.923

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	288.152.810.260	18.491.972.353
Tăng trong năm	75.800.862.850	289.255.225.686
Giảm trong năm	350.260.140.075	19.594.387.779
Kết chuyển sang tài sản cố định	314.705.449.426	3.279.845.591
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	29.490.881.771	269.083.635
Kết chuyển giảm khác	6.063.808.878	16.045.458.553
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	13.693.533.035	288.152.810.260

(*) Bao gồm:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Dự án May Nam Đàn 2	151.626.928	226.496.727
Dự án Sợi Đồng Văn 1	13.541.906.107	285.086.654.835
Mua sắm tài sản cố định	-	2.839.658.698
Cộng	13.693.533.035	288.152.810.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	75.192.404.083	80.385.842.888
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	47.638.095.495	46.203.319.020
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	<i>8.373.580.007</i>	<i>7.455.156.757</i>
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>19.559.930.024</i>	<i>269.463.363</i>
<i>NATAKA Corporate Private</i>	<i>9.583.802.840</i>	<i>19.213.975.520</i>
<i>LCD HD UO</i>	-	<i>10.847.968.895</i>
<i>CARGILL COTTON LTD</i>	-	<i>8.416.754.485</i>
CDI COTTON DISTRIBUTION	10.120.782.624	-
Phải trả cho các đối tượng khác	27.554.308.588	34.182.523.868

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	805.263.777	10.572.562.659	11.308.675.852	69.150.584
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.036.316.086	2.036.316.086	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	97.623.692	97.623.692	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.018.792	5.856.858.583	3.568.412.564	2.313.464.811
Thuế thu nhập cá nhân	(257.293.399)	464.741.613	215.752.277	(8.304.063)
Các loại thuế khác	-	2.373.630.395	2.373.630.395	-
Cộng	572.989.170	21.401.733.028	19.600.410.866	2.374.311.332
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.313.912.018			2.865.694.464
17.2 Phải thu	740.922.848			491.383.132

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	1.962.855.113	3.390.073.492
Lãi vay phải trả	281.334.945	1.842.236.144
Chi phí phải trả khác	1.681.520.168	1.547.837.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	36.292.474.105	69.798.027.346
Kinh phí công đoàn	4.103.359.637	3.297.441.489
Bảo hiểm xã hội	19.894.389	1.619.302.376
Bảo hiểm y tế	4.070.291	314.656.698
Bảo hiểm thất nghiệp	3.275.131	126.555.180
Cổ tức phải trả	25.149.254.010	62.530.025.851
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.512.620.647	1.910.045.752
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	5.500.000.000	-

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
20.1 Ngắn hạn	510.422.203.846	266.802.216.966
Các khoản vay	510.422.203.846	266.802.216.966
20.2 Dài hạn	543.784.557.292	410.570.884.250
Các khoản vay	543.784.557.292	410.570.884.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay					VND
Vay ngắn hạn	266.802.216.966	266.802.216.966	1.197.062.099.545	953.442.112.665	510.422.203.846
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>					Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	42.675.541.728	42.675.541.728	224.888.553.392	155.382.882.210	112.181.212.910
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	585.045.386.939	280.677.661.631	304.367.725.308
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	9.892.807.933	9.892.807.933	2.170.904	9.894.978.837	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.966.036	469.966.036	73.814.233.148	73.596.252.524	687.946.660
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.924.355.595	25.924.355.595	1.779.010.541	27.703.366.136	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.418.731.984	1.418.731.984	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	5.493.575.040	5.493.575.040	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hà Nội	-	-	20.143.380.540	26.539.369	20.116.841.171
Vay ngắn hạn (VND)			95.916.658.287	186.827.996.950	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	90.911.338.663	90.911.338.663	82.864.462.778	122.525.259.335	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	39.660.796.557	39.660.796.557	-	22.737.816.706	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	22.737.816.706	22.737.816.706	19.943.770.922	46.170.074.082	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	26.226.303.160	26.226.303.160	-	2.562.648.788	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	2.562.648.788	2.562.648.788	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃ SỐ B09 - DN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a. Các khoản vay					
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-	33.000.000.000	-	33.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (USD)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	305.841.800	305.841.800	305.606.950	306.210.850	305.237.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	23.997.741.950	7.864.985.950	16.132.756.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	4.497.979.006	1.502.331.473	2.995.647.533
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	-	-	5.776.000.800	3.316.000.800	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-	12.740.036.364	-	12.740.036.364
Vay dài hạn	410.570.884.250	410.570.884.250	186.896.045.942	53.682.372.900	543.784.557.292
<i>Vay dài hạn (USD)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.452.292.750	1.452.292.750	-	308.105.525	1.144.187.225
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	213.039.045.750	213.039.045.750	4.090.439.274	519.443.551	216.610.041.473
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	164.971.001.513	164.971.001.513	13.065.609.433	24.391.188.576	153.645.422.370
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình [4]	-	-	14.996.962.748	4.512.798.084	10.484.164.664
<i>Vay dài hạn (VND)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	19.480.100.000	19.480.100.000	-	5.434.800.000	14.045.300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	11.628.444.237	11.628.444.237	17.811.034.487	5.776.000.800	23.663.477.924
Tập đoàn Dệt may Việt Nam [5]	-	-	136.932.000.000	12.740.036.364	124.191.963.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2017:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:**

Số tiền vay : 16.500.000.000 VND.
Mục đích vay : Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay : 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo : Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 31/12/2017 : 8.230.000.000 VND.
Số phải trả năm 2018 : 3.292.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay : 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay : Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay : 07 năm.
Tài sản đảm bảo : Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2017 : 11.250.100.000 VND.
Số phải trả năm 2018 : 2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay : 80.500,00 USD.
Mục đích vay : Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/03/2016 của bên vay.
Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay : 06 năm.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2017 : 63.725,00 USD tương đương 1.449.425.125 VND.
Số phải trả năm 2018 : 13.420,00 USD tương đương 305.237.900 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

Số tiền vay	: 9.234.191,94 USD.
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm
Tài sản đảm bảo	: Theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay giữa Tập đoàn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
Số dư tại ngày 31/12/2017	: 9.527.602,44 USD tương đương 216.610.041.473 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 96 tháng
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DÑ***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Số dư tại ngày 31/12/2017 : 7.467.700,83 USD tương đương 169.778.178.370 VND và của 02 hợp đồng 26.123.477.924 VND.

Số phải trả năm 2018 của 02 hợp đồng Tương đương 18.592.756.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay : 20.000.000.000 VND.

Mục đích vay : Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.

Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.

Thời hạn vay : 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu

Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.

Số dư tại ngày 31/12/2017 : 592.779,78 USD tương đương 13.479.812.197 VND.

Số phải trả năm 2018 131.734,72 USD tương đương 2.995.647.533 VND.

[5] Khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam với 02 hợp đồng cho vay vốn từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án đầu tư xây dựng tại Hà Nam và Nghệ An:**[5a] Hợp đồng cho vay vốn số 04/HĐ-TĐDMVN-HNSM/SĐV ngày 29/12/2017:**

Số tiền vay : 104.848.000.000 VND.

Mục đích vay : Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II.

Lãi suất vay : 7%/năm từ thời điểm vay đến 31/12/2017, từ 01/01/2018 sẽ thỏa thuận lại theo từng phụ lục hợp đồng.

Thời hạn trả nợ gốc : 11 năm kể từ 01/01/2018.

Số dư tại ngày 31/12/2017 : 104.848.000.000 VND.

Số phải trả năm 2018 : 9.531.636.364 VND.

[5b] Hợp đồng cho vay vốn số 05/HĐ-TĐDMVN-HNSM/MNĐ ngày 29/12/2017:

Số tiền vay : 32.084.000.000 VND

Mục đích vay : Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất thuộc dự án Đầu tư nhà máy may dệt kim (nhà máy may số 2) tại Nam Đàn, Nghệ An.

Lãi suất vay : 7%/năm từ thời điểm vay đến 31/12/2017, từ 01/01/2018 sẽ thỏa thuận lại theo từng phụ lục hợp đồng.

Thời hạn trả nợ gốc : 10 năm kể từ 01/01/2018.

Số dư tại ngày 31/12/2017 : 32.084.000.000 VND.

Số phải trả năm 2018 : 3.208.400.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	583.853.035.089	40.068.477.797	191.353.751.563	352.430.805.729
Vay dài hạn ngân hàng	230.310.993.616	27.328.441.433	104.087.031.889	98.895.520.294
Vay dài hạn tổ chức khác	353.542.041.473	12.740.036.364	87.266.719.674	253.535.285.435
Cộng	583.853.035.089	40.068.477.797	191.353.751.563	352.430.805.729
Số đầu năm				
Các khoản vay	416.311.526.050	5.740.641.800	220.619.287.991	189.951.596.259
Vay dài hạn ngân hàng	203.272.480.299	5.740.641.800	196.995.738.499	536.100.000
Vay dài hạn tổ chức khác	213.039.045.751	-	23.623.549.492	189.415.496.259
Cộng	416.311.526.050	5.740.641.800	220.619.287.991	189.951.596.259

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Chi phí cho dự án nhà máy tại Nam Đàn	
Dài hạn		
Số đầu năm		89.675.918.318
Điều chỉnh khác		119.313.020
Trích lập dự phòng		-
Hoàn nhập dự phòng		(21.746.532.454)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		(47.413.919)
Số cuối năm		68.001.284.965

Lý do hoàn nhập dự phòng phải trả: các chi phí không sử dụng hết theo dự toán ban đầu của dự án.

Cơ sở pháp lý cho các khoản dự phòng đã sử dụng: các khoản chi phí thực tế phát sinh theo dự toán của dự án.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
Số đầu năm trước	205.000.000.000	18.008.601.128	2.537.523.184	31.183.888.503	136.932.000.000	393.662.012.815
Tăng trong năm trước	-	3.118.388.850	-	27.636.115.032	-	30.754.503.882
Lãi trong năm	-	-	-	27.636.115.032	-	27.636.115.032
Phân phối lợi nhuận	-	3.118.388.850	-	-	-	3.118.388.850
Giảm trong năm trước	-	-	-	27.048.616.585	-	27.048.616.585
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	27.048.616.585	-	27.048.616.585
Số đầu năm nay	205.000.000.000	21.126.989.978	2.537.523.184	31.771.386.950	136.932.000.000	397.367.900.112
Tăng trong năm nay	-	3.177.138.695	-	32.342.395.267	-	35.519.533.962
Phân phối lợi nhuận	-	3.177.138.695	-	-	-	3.177.138.695
Lãi trong năm	-	-	-	32.342.395.267	-	32.342.395.267
Giảm trong năm nay	-	-	-	27.171.991.260	136.932.000.000	164.103.991.260
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	27.171.991.260	-	27.171.991.260
Giảm khác (*)	-	-	-	-	136.932.000.000	136.932.000.000
Số cuối năm nay	205.000.000.000	24.304.128.673	2.537.523.184	36.941.790.957	-	268.783.442.814

(*) Giảm do chuyển sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn Tập đoàn Dệt may Việt Nam theo Công văn số 1085/TEDDMVN-TCKT ngày 15/11/2017 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc tạm tính chi phí vốn đối với tiền chuyển mục đích sử dụng đất (xem thêm tại thuyết minh 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.018.500.000	118.018.500.000
Các cổ đông khác	86.981.500.000	86.981.500.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu năm	31.771.386.950	31.183.888.503
Tăng trong năm	32.342.395.267	27.636.115.032
Lợi nhuận trong năm	32.342.395.267	27.636.115.032
Giảm trong năm	27.171.991.260	27.048.616.585
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.177.138.695	3.118.388.850
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.494.852.565	3.430.227.735
Chia cổ tức	20.500.000.000	20.500.000.000
Số cuối năm	36.941.790.957	31.771.386.950

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	973,94	989,41
Đô la Mỹ (USD)	254.599,19	656.074,35

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công tại thuyết minh các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***24. DOANH THU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.177.822.859.266	901.787.620.194
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.146.018.957.040	884.121.129.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	31.803.902.226	17.666.490.951
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.177.822.859.266</u>	<u>901.787.620.194</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.069.823.360.587	815.637.691.613
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	29.265.860.982	18.005.819.217
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.014.172.352)	(1.282.402.180)
Cộng	<u>1.098.075.049.217</u>	<u>832.361.108.650</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.846.467.185	4.680.379.912
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.651.740.000	9.478.140.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.245.580.351	4.284.934.783
Cộng	<u>21.743.787.536</u>	<u>18.443.454.695</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	36.739.025.270	18.264.383.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.866.599.890	10.153.325.282
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	2.732.710.352	(467.241.611)
Cộng	<u>41.338.335.512</u>	<u>27.950.467.350</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
28.1 Chi phí bán hàng	21.173.682.081	12.917.552.303
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.460.249	14.619.876
Chi phí khác	21.166.221.832	12.902.932.427
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.930.119.120	42.549.829.648
Chi phí nhân công	24.761.332.559	37.226.486.147
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.241.669.878	15.810.821.180
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(17.796.101.967)	(10.833.275.655)
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(276.781.350)	345.797.976

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	218.181.818	118.500.000
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	21.746.532.454	27.077.027.227
Các khoản khác	425.807.841	1.040.058.355
Cộng	22.390.522.113	28.235.585.582

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản bị phạt	186.165.452	372.915.747
Các khoản khác	54.563.683	43.138.855
Cộng	240.729.135	416.054.602

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	667.310.194.301	412.708.636.763
Chi phí nhân công	209.987.150.204	221.808.680.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.481.911.858	16.411.609.288
Chi phí khác	81.847.691.937	126.428.484.957
Chi phí dự phòng	(18.072.883.317)	(10.487.477.679)
Cộng	984.554.064.983	766.869.934.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	38.199.253.850	32.271.647.918
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>282.165.452</i>	<i>384.156.511</i>
Các khoản chi phí không được trừ	282.165.452	384.156.511
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>9.651.740.000</i>	<i>9.478.140.000</i>
Cổ tức được chia	9.651.740.000	9.478.140.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	28.829.679.302	23.177.664.429
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	5.765.935.860	4.635.532.886
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	90.922.723	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	5.856.858.583	4.635.532.886

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:**

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm khoản phát sinh trong năm là 36.739.024.966 VND và khoản phải trả tại 01/01/2017 là 1.842.236.144 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại 31/12/2017 là 281.334.945 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác đã bao gồm khoản thanh toán năm trước là 34.471.963.641 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán tại 31/12/2017 là 1.167.322.331 VND. Đồng thời, mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm giá trị còn lại của tài sản điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex với số tiền 289.612.066.085 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 52.751.327.940 VND, khoản vốn vay chuyển từ nguồn vốn xây dựng cơ bản dở dang là 136.932.000.000 VND và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại là 58.771.106 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 52.751.327.940 VND và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại là 560.597.310 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm khoản chưa trả cho các cổ đông là 25.149.254.010 VND và khoản cổ tức phải trả cho Tập đoàn Dệt may Việt Nam được điều chỉnh sang khoản vay và nợ ngắn hạn.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.905.203.423	62.173.812.666
Phải thu của khách hàng	80.918.790.641	120.883.889.825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.000.000.000	-
Phải thu về cho vay	5.500.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	1.393.015.489	1.153.000.000
Cộng	253.717.009.553	188.210.702.491
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	75.192.404.083	81.605.734.613
Chi phí phải trả	1.962.855.113	3.390.073.492
Phải trả khác	26.661.874.657	64.440.071.603
Vay và nợ thuê tài chính	1.054.206.761.138	677.373.101.216
Cộng	1.158.023.894.991	826.808.980.924

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính	45.840.376.228	43.564.585.547
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.797.259.005	14.927.617.626
Phải thu của khách hàng	40.043.117.223	28.636.967.921
Nợ tài chính	862.894.964.908	508.025.810.479
Phải trả người bán	24.223.781.694	49.294.957.374
Vay và nợ thuê tài chính	838.671.183.214	458.730.853.105
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(817.054.588.680)	(464.461.224.932)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(817.054.588.680)	(464.461.224.932)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.336.541.906	5.316.823.223
Quá hạn dưới 03 năm	1.441.414.707	462.674.390
Cộng	<u>5.777.956.613</u>	<u>5.779.497.613</u>

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	75.192.404.083	-
Chi phí phải trả	1.962.855.113	-
Phải trả khác	26.661.874.657	-
Vay và nợ thuê tài chính	510.422.203.846	543.784.557.292
Cộng	<u>614.239.337.699</u>	<u>543.784.557.292</u>
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	80.385.842.888	1.219.891.725
Chi phí phải trả	3.390.073.492	-
Phải trả khác	64.440.071.603	-
Vay và nợ thuê tài chính	266.802.216.966	410.570.884.250
Cộng	<u>415.018.204.949</u>	<u>411.790.775.975</u>

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***36. BÁO CÁO BỘ PHẬN****BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2017**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2017**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.540.675.836.058	33.475.900.047	1.574.151.736.105
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>1.574.151.736.105</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.305.368.293.291	-	1.305.368.293.291
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>1.305.368.293.291</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2017

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	1.146.016.181.680	31.803.902.226	1.177.820.083.906
Giá vốn hàng bán	1.068.806.412.875	29.265.860.982	1.098.072.273.857
Chi phí không phân bổ			44.103.801.201
Doanh thu hoạt động tài chính			21.672.945.092
Chi phí tài chính			41.267.493.068
Lãi (lỗ) khác			22.149.792.978
Lợi nhuận trước thuế			38.199.253.850
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.856.858.583
Lợi nhuận sau thuế			<u>32.342.395.267</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Năm 2016****Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2016**

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.355.552.741.378	37.367.548.090	1.392.920.289.468
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>1.392.920.289.468</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	995.552.389.356	-	995.552.389.356
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>995.552.389.356</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2016

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	884.121.129.243	17.666.490.951	901.787.620.194
Giá vốn hàng bán	814.355.289.433	18.005.819.217	832.361.108.650
Chi phí không phân bổ			55.467.381.951
Doanh thu hoạt động tài chính			18.443.454.695
Chi phí tài chính			27.950.467.350
Lãi (lỗ) khác			27.819.530.980
Lợi nhuận trước thuế			32.271.647.918
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.635.532.886
Lợi nhuận sau thuế			<u>27.636.115.032</u>

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu


Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng


Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc


Nguyễn Song Hải